

Số: 02/TB-ĐHK-T-SĐH

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2024

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-ĐHK-T-SĐH ngày 01/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2024 như sau:

#### 1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Hình thức và thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	9580101	Tập trung 03 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm với thí sinh có bằng đại học
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	

#### 2. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có chuyên ngành đại học đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với chuyên ngành dự tuyển theo quy định (Xem Mục 3). Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

2.2. Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có ít nhất 02 năm (24 tháng) công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

2.3. Là tác giả 01 (một) bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có chuyên môn công việc phù hợp với lĩnh vực dự định nghiên cứu.

2.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:



a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 02 còn hiệu lực (trong thời hạn 02 năm (24 tháng)) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

2.5. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo điểm c mục 2.4.

Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Dự thảo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

### 3. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

3.1. Bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp chuyên ngành dự tuyển (Phụ lục 01):

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật công trình xây dựng
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị

*Ghi chú: Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.*

3.2. Bằng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp chuyên ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng đại học chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc Công trình
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Kiến trúc Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội)

*Ghi chú: Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng đại học chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.*



### 3.3. Bảng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bảng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	- Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình)
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	- Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch)
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	- Kiến trúc - Quy hoạch - Xây dựng - Cấp thoát nước - Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình, Kiến trúc sư Quy hoạch)
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	- Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp).
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	- Xây dựng công trình thủy - Xây dựng công trình biển - Xây dựng sân bay - .....

Các đối tượng có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định. Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thống kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

#### 4. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).
3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Bài báo khoa học (photo 06 (sáu) bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).
5. Dự thảo Đề cương nghiên cứu (theo mẫu) và Dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu).



6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 (một) nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).

7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.

8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

9. Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa trong vòng 06 (sáu) tháng.

10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).

11. 02 (hai) ảnh 4x6 (cm) chụp kiểu Căn cước công dân (Chứng minh thư) trong vòng 06 (sáu) tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

**5. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển

**6. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo**

Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo theo quy định hiện hành hoặc theo mức phí đảm bảo tính đủ chi phí.

**7. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hướng dẫn nghiên cứu sinh:** (Phụ lục 03) .

**8. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Tổng 20 chỉ tiêu (chỉ tiêu các chuyên ngành theo đăng ký năm 2024 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội).

**9. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:**

9.1. Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 26/02/2024

9.2. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 29/4/2024 (trong giờ hành chính) tại Phòng làm việc NCS, nhà F, phòng 209, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội - Km 10, đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

9.3. Thời gian xét tuyển:

- Dự kiến: ngày 20 - 24/5/2024

- Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

9.4. Thời gian bảo vệ đề cương nghiên cứu:

Dự kiến: từ ngày 24/6 - 28/6/2024

9.5. Thời gian công nhận nghiên cứu sinh

Dự kiến: từ 01 - 12/7/2024

Để biết thêm thông tin, xin liên hệ :

*Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội*

*Điện thoại: 024.38542051*

*Website: [www.hau.edu.vn](http://www.hau.edu.vn);*

*Email: [khoasaudaihoc@hau.edu.vn](mailto:khoasaudaihoc@hau.edu.vn) hoặc [hoavo70@gmail.com](mailto:hoavo70@gmail.com)*

**Nơi nhận:**

- Đơn vị và cá nhân có nhu cầu dự tuyển;
- Các phương tiện thông tin đại chúng;
- Website trường;
- Lưu VT; Khoa ĐTSĐH.



**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Lê Quân**



PHỤ LỤC 01

**TRÍCH BẢNG DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV  
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trình độ Thạc sĩ		Trình độ Tiến sĩ	
Mã số	Tên tiếng Việt	Mã số	Tên tiếng Việt
...	...	...	...
<b>858</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>958</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>
85801	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>	<b>95801</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>
8580101	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
8580105	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch vùng và đô thị
8580106	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
...	...	...	...
<b>85802</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>95802</b>	<b>Xây dựng</b>
8580201	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng
...	...	...	...
8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
...	...	...	...



PHỤ LỤC 02

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI  
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

*(Theo Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge English Assessment	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên



PHỤ LỤC 03

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO  
NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

(Kèm theo Thông báo số 02/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 12 tháng 1 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên giảng viên		Học hàm, học vị	Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu
1.	Đào Phương	<b>Anh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
2.	Nguyễn Ngọc	<b>Anh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
3.	Vũ Hồng	<b>Cương</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
4.	Trần Mạnh	<b>Cường</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
5.	Nguyễn Đông	<b>Giang</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
6.	Nguyễn Tuấn	<b>Hải</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
7.	Vũ Đức	<b>Hoàng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
8.	Trần Nhật	<b>Khôi</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
9.	Nguyễn Trần	<b>Liêm</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
10.	Trần Phương	<b>Mai</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
11.	Lê Hồng	<b>Mạnh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
12.	Trần Hải	<b>Nam</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
13.	Đặng Thị Lan	<b>Phương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
14.	Lê Duy	<b>Thanh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
15.	Nguyễn Trí	<b>Thành</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
16.	Giáp Thị Minh	<b>Trang</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
17.	Thiều Minh	<b>Tuấn</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
18.	Đặng Hoàng	<b>Vũ</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
19.	Nguyễn Tuấn	<b>Anh</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
20.	Nguyễn Tuấn	<b>Anh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
21.	Huỳnh Thị Bảo	<b>Châu</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
22.	Nguyễn Huy	<b>Dần</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
23.	Ngô Thị Kim	<b>Dung</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
24.	Lương Tiến	<b>Dũng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
25.	Ngô Việt	<b>Hùng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
26.	Lê Xuân	<b>Hùng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
27.	Khuất Tân	<b>Hưng</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
28.	Nguyễn Thị Liên	<b>Hương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
29.	Nguyễn Thị Diệu	<b>Hương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
30.	Phạm Thanh	<b>Huy</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
31.	Nguyễn Thái	<b>Huyền</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
32.	Vũ An	<b>Khánh</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
33.	Vương Hải	<b>Long</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị



34.	Nguyễn Hoàng	<b>Minh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
35.	Hoàng Mạnh	<b>Nguyên</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
36.	Nguyễn Thị Lan	<b>Phương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
37.	Lê	<b>Quân</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
38.	Lương Tú	<b>Quyên</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
39.	Lê Chiến	<b>Thắng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
40.	Đỗ Thị Kim	<b>Thành</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
41.	Lê Thị Ái	<b>Thơ</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
42.	Phạm Trọng	<b>Thuật</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
43.	Đỗ Trần	<b>Tín</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
44.	Vũ Thị Thùy	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
45.	Trần Vĩnh	<b>Hà</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
46.	Nguyễn Thị Mỹ	<b>Hạnh</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
47.	Đỗ Minh	<b>Hằng</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
48.	Nguyễn Thế	<b>Hoạch</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
49.	Nguyễn Thị Kiều	<b>Loan</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
50.	Nguyễn Minh	<b>Ngọc</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
51.	Nguyễn Hữu	<b>Thủy</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
52.	Nguyễn Thanh	<b>Thư</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
53.	Phạm Văn	<b>Doanh</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
54.	Phạm Văn	<b>Dương</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
55.	Nguyễn Thị Thu	<b>Hà</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
56.	Nguyễn Văn	<b>Hiển</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
57.	Chu Văn	<b>Hoàng</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
58.	Lê Thị Minh	<b>Huyền</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
59.	Nghiêm Vân	<b>Khanh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
60.	Nguyễn Văn	<b>Nam</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
61.	Nguyễn Thanh	<b>Phong</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
62.	Lê Thị Minh	<b>Phương</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
63.	Thân Đình	<b>Vinh</b>	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
64.	Chu Thị Hoàng	<b>Anh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
65.	Chu Thị	<b>Bình</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
66.	Phạm Đức	<b>Cường</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
67.	Phạm Văn	<b>Đạt</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
68.	Đoàn Đình	<b>Diệp</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
69.	Nguyễn Hiệp	<b>Đông</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
70.	Phạm Thị Hà	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
71.	Nguyễn Công	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
72.	Nguyễn Thị Thu	<b>Hà</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
73.	Đặng Vũ	<b>Hiệp</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng



74.	Nguyễn Duy	<b>Hiếu</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
75.	Phạm Ngọc	<b>Hiếu</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
76.	Trần Trung	<b>Hiếu</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
77.	Dương Quang	<b>Hùng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
78.	Phạm Thanh	<b>Hùng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
79.	Lê Khắc	<b>Hưng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
80.	Vũ Trọng	<b>Huy</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
81.	Phùng Thị Hoài	<b>Hương</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
82.	Giang Văn	<b>Khiêm</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
83.	Đoàn Trung	<b>Kiên</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
84.	Trịnh Tự	<b>Lực</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
85.	Phan Thanh	<b>Lượng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
86.	Uông Đình	<b>Minh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
87.	Nguyễn Ngọc	<b>Nam</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
88.	Nguyễn Việt	<b>Phương</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
89.	Vũ Bích	<b>Quyên</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
90.	Nguyễn Xuân	<b>Quý</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
91.	Lê Huy	<b>Sinh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
92.	Nguyễn Tất	<b>Tâm</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
93.	Lê Hữu	<b>Thanh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
94.	Nguyễn Ngọc	<b>Thanh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
95.	Phạm Ngọc	<b>Thắng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
96.	Nguyễn Lệ	<b>Thủy</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
97.	Vũ Thanh	<b>Thủy</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
98.	Đỗ Minh	<b>Tính</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
99.	Phạm Phú	<b>Tinh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
100.	Trần Ngọc	<b>Trình</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
101.	Phạm Văn	<b>Trung</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
102.	Nguyễn Trung	<b>Tú</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
103.	Hoàng Văn	<b>Tùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
104.	Đỗ Xuân	<b>Tùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
105.	Trần Thị Thuý	<b>Vân</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
106.	Trần Văn	<b>Viết</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
107.	Phạm Quang	<b>Vượng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
108.	Vũ Quốc	<b>Anh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
109.	Nguyễn Cảnh	<b>Cường</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
110.	Lê Anh	<b>Dũng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
111.	Nguyễn Văn	<b>Đức</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
112.	Đình Tuấn	<b>Hải</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
113.	Nghiêm Mạnh	<b>Hiền</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng



114.	Đào Minh	<b>Hiếu</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
115.	Vũ Hoàng	<b>Hiệp</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
116.	Bùi Mạnh	<b>Hùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
117.	Nguyễn Trường	<b>Huy</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
118.	Nguyễn Công	<b>Khôi</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
119.	Nguyễn Ngọc	<b>Phương</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
120.	Nguyễn Hồng	<b>Son</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
121.	Nguyễn Quang	<b>Vinh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
122.	Nguyễn Thị Tuyết	<b>Dung</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
123.	Lê Thu	<b>Giang</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
124.	Bùi Thị Ngọc	<b>Lan</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
125.	Nguyễn Minh	<b>Nhất</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
126.	Cù Thanh	<b>Thủy</b>	PGS.TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
127.	Nguyễn Như	<b>Trang</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
128.	Lê Thị	<b>Yến</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng

*Danh sách có 128 giảng viên./.*

